ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NÔI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

 **DƯƠNG TRẦN HƯƠNG THẢO**

**HỆ THỐNG Ý NGHĨA ĐỘNG TỪ VỚI TIỀN TỐ НА- VÀ ПРО- TRONG TIẾNG NGA VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT CHÚNG TRONG TIẾNG VIỆT**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Nga**

**Mã số: 9220202.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ NGA**

**Hà Nội - 2019**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học：

1. **PGS.TSKH. Nguyễn Tuyết Minh**
2. **PGS.TS. Phạm Kim Ninh**

 Phản biện 1: PGS.TS. Trần Quang Bình, Trường Đại học Hà Nội

 Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Văn Tư, Học viện Kỹ thuật Quân sự

 Phản biện 3: TSKH. Trần Kim Bảo, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại:

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại Học Quốc Gia Hà Nội

vào hồi 14 giờ 00 ngày 23 tháng 12 năm 2019

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

 **- Thư viện Quốc gia**

 **- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

**ĐẶC TRƯNG CHUNG CỦA LUẬN ÁN**

Luận án nghiên cứu hệ thống nghĩa của động từ có tiền tố ***на-***, ***про-*** trong tiếng Nga và đưa ra các phương thức biểu đạt những nghĩa này trong tiếng Việt.

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Trong tiếng Nga, động từ có tiền tố luôn chiếm vị trí trung tâm, là một đề tài xuyên suốt, thu hút được sự quan tâm, chú ý của nhiều nhà ngôn ngữ học. Động từ có tiền tố là một trong những phần kiến thức khó đối với người học tiếng Nga. Sự phức tạp trong sử dụng động từ có tiền tố gắn liền với sự phong phú về số lượng các tiền tố, sự đa dạng về nghĩa của tiền tố, các quy luật kết hợp từ vựng, cú pháp, cũng như việc sử dụng chúng trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Khó khăn này cũng thường gặp trong qua trình dạy-học tiếng Nga cho người Việt bởi những đặc trưng khác biệt về loại hình của tiếng Nga như một ngôn ngữ biến hình và tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập. Nếu như trong tiếng Nga phụ tố là một phương tiện đặc trưng cấu tạo dạng thức từ và cấu tạo từ, ví dụ như để cấu tạo nên dạng thức hoàn thành của động từ, trong tiếng Nga, người ta thêm tiền tố vào động từ không hoàn thành thể: *писать –* ***на****+писать, читать –* ***про****+читать*; để cấu tạo nên một từ mới người ta thêm tiền tố hoặc tiền tố cùng hậu tố ***-ся*** vào động từ: *говорить –* ***на****+говорить (на кого)* – ***на****+говорить+****ся***, *смотреть* – ***про***+ *смотреть*, ***про***+*смотреть*+***ся*** ; còn trong tiếng Việt người ta thêm chỉ tố bổ trợ mang tính phân tích, ví dụ: *viết – viết* ***xong****, đọc – đọc* ***xong****, nói – nói* ***nhiều*** *–* **nói xấu** *– nói* ***chán chê****, nhìn –* **bỏ qua** *– nhìn* ***rõ***.

Với mục đích giúp người học khắc phục được những khó khăn gặp phải trong việc lĩnh hội kiến thức về động từ có tiền tố, chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài: “***Hệ thống ý nghĩa của động từ với tiền tố на- và про- trong tiếng Nga và phương thức biểu đạt chúng trong tiếng Việt***”.Đây là hai tiền tố được sử dụng nhiều, tuy nhiên chưa có nhiều công trình nghiên cứu về chúng.

**2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

 Mục đích nghiên cứu của chúng tôi là đối chiếu và đưa ra các phương tiện truyền đạt nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-*** và ***про-*** trong tiếng Việt; xác định các yếu tố cần thiết để biểu đạt ngữ nghĩa của động từ với những tiền tố này trong tiếng Việt; tạo cơ sở để biên soạn sách giáo khoa, từ điển song ngữ, cũng như để dịch các ấn phẩm từ Nga sang Việt và từ Việt sang Nga.

 Để đạt được mục đích trên cần giải quyết các nhiệm vụ sau:

1. Khảo sát các công trình nghiên cứu về động từ có tiền tố của các tác giả nước ngoài và Việt Nam;
2. Làm sáng tỏ những cơ sở lý thuyết về ngữ nghĩa của động từ có tiền tố, nói chung, và với hai tiền tố ***на-*** và ***про-***, nói riêng;
3. Mô tả hệ thống nghĩa từ vựng-ngữ pháp của tiền tố ***на-*** và ***про-*** khi đi với các động từ thuộc các nhóm ngữ nghĩa khác nhau;
4. Thiết lập các phương thức biểu đạt nghĩa của động từ với hai tiền tố này trong tiếng Việt.

**3. Khách thể nghiên cứu**

Khách thể nghiên cứu là động từ có tiền tố trong tiếng Nga.

**4. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là ngữ nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-, про-*** vàcácphương thức biểu đạt chúng trong tiếng Việt.

**5. Phương pháp nghiên cứu**

 Phương pháp chủ đạo được sử dụng trong luận án là phương pháp mô tả. Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp đối chiếu với cách tiếp cận cấu trúc-ngữ nghĩa khi phân loại ngữ nghĩa động từ. Một phương pháp cũng hết sức hữu ích là phương pháp phân tích thành tố, trên cơ sở đó tiến hành tổng hợp cũng được sử dụng trong luận án.

1. **Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu được tiến hành trên các cuốn từ điển như: *Từ điển tiếng Nga 4 tập* do А.П. Евгеньевa là chủ biên, *Từ điển tiếng Nga giải thích* của С.И. Ожегов., Н.Ю. Шведовa, *Từ điển Việt-Nga* của И.И. Глебовa., А.А. Соколов và *Đại Từ điển mới Việt-Nga* của tập thể tác giả Việt-Nga, chủ biên là V.A. Anđreyeva và Nguyễn Tuyết Minh. Ngoài ra, nghiên cứu còn được tiến hành trên dữ liệu của hơn 900 ví dụ trích từ các tác phẩm văn học được dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt.

**7. Giá trị lý luận và thực tiễn của nghiên cứu**

Giá trị lý luận của luận án được thể hiện ở việc nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ đối lập nhau đó là tiếng Nga như một ngôn ngữ biến hình và tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập có thể mang lại những đóng góp nhất định trong việc nghiên cứu những ngôn ngữ khác xa nhau về mặt loại hình. Về mặt phương pháp giảng dạy, những kiến giải về mặt lý luận này là cơ sở khoa học để có được một phương pháp giảng dạy tiếng Nga không trong môi trường tiếng.

 Giá trị thực tiễn của luận án được thể hiện ở chỗ một phương pháp dạy động từ tiếng Nga có tiền tố sẽ được áp dụng một cách có hiệu quả trong các lớp học tại Việt Nam, cũng như sẽ giúp ích rất nhiều cho việc biên soạn từ điển song ngữ. Kết quả của luận án sẽ giúp ích một cách đáng kể trong việc nâng cao chất lượng dịch thuật từ Nga sang Việt và từ Việt sang Nga.

**8. Giả thuyết nghiên cứu**

Việc mô tả nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-, про-*** và việc xác định các phương thức biểu đạt chúng trong tiếng Việt sẽ cho phép hoàn thiện phương pháp mô tả nghĩa phái sinh của những động từ với các tiền tố này, khám phá một cách sâu hơn những sắc thái thể hiện nghĩa của nhóm động từ nghiên cứu giữa hai ngôn ngữ Nga-Việt. Cách tiếp cận nghiên cứu ngữ nghĩa này giúp chúng ta có thể mô tả tiền tố như một thành tố cấu tạo từ của nghĩa liên quan và nghĩa từ vựng được xác định trong mối quan hệ qua lại giữa tiền tố với động từ gốc, xem xét những thành tố cấu trúc ngữ nghĩa của động từ có tiền tố trong bình diện hành chức của chúng.

**9. Tính mới về khoa học của nghiên cứu**

Điểm mới về khoa học của luận án là trên cơ sở xem xét một cách tuần tự, có hệ thống nghĩa của tiền tố ***на-*** và ***про-*** trong các động từ có tiền tố tiếng Nga, lần đầu tiên trong ngành Nga ngữ đưa ra được các phương thức biểu đạt nghĩa của động từ với tiền tố ***на-*** và ***про-*** trong tiếng Việt. Điều này cho phép đề xuất một phương pháp giảng dạy hiệu quả phần động từ có tiền tố trong các lớp học ở Việt Nam, cũng như trong việc dịch thuật những nhóm động từ này từ tiếng Nga sang tiếng Việt và ngược lại.

**10. Cấu trúc và dung lượng của luận án**

Luận án bao gồm phần Mở đầu, ba chương, Kết luận, Danh mục các công trình đã công bố liên quan đến đền tài luận án, Tài liệu tham khảo, Danh sách các từ điển được sử dụng, Nguồn tài liệu trích dẫn ví dụ minh họa.

 Phần Mở đầu nêu tính cấp thiết của việc lựa chọn đề tài, đặt ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, xác định khách thể và đối tượng nghiên cứu, đưa ra giả thuyết nghiên cứu, chỉ ra phương pháp nghiên cứu, tính mới về khoa học, giá trị lí luận và thực tiễn của nghiên cứu.

 Chương 1 dành để nghiên cứu những cơ sở lí luận việc hành chức của động từ có tiền tố trong tiếng Nga.

 Chương 2 tiến hành xem xét nghĩa của động từ có tiền tố ***на-*** và ***про-*** trong tiếng Nga.

 Chương 3 thiết lập các phương thức biểu đạt nghĩa động từ với tiền tố ***на-*** và ***про-*** trong tiếng Việt.

 Kết luận khái quát các kết quả nghiên cứu và rút ra những kết luận chính thông qua việc phân tích một số lượng đáng kể các ví dụ minh họa.

Luận án gồm 170 trang văn bản, 4 bảng tổng kết, 26 sơ đồ và 192 ví dụ minh họa.

**CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỘNG TỪ CÓ TIỀN TỐ**

**TRONG TIẾNG NGA**

**1.1. Tổng quan về các công trình của các tác giả người Nga và các tác giả nước ngoài về động từ có tiền tố**

Truyền thống mô tả động từ có tiền tố được hình thành trong phạm vi hai lĩnh vực tương đối độc lập của ngôn ngữ học: một mặt là lĩnh vực thể, mặt khác là lý thuyết cấu tạo từ.

Các nhà bác học theo lĩnh vực thể quan tâm đến 3 vấn đề: thứ nhất, mối quan hệ giữa tiền tố và việc cấu tạo thể hoàn thành của động từ có sự giúp đỡ của tiền tố; thứ hai, ngữ nghĩa của phương thức hành động và thứ ba, các cặp động từ được cấu tạo bởi tiền tố mà họ gọi là tiền tố thuần túy về thể.

Đại diện cho đường hướng này phải kể đến là C.O. Karờxépxki, A.V. Ixatrenkô, Y.C. Maxlôv, cũng như các công trình sau này của N.C. Avilôva, A.V. Bonđarờcô và nhiều nhà khoa học khác.

Cách tiếp cận thứ hai là lĩnh vực cấu tạo từ. Các tiếp cận này quan tâm đến đặc trưng về hình thức của tiền tố, đến hiện tượng cấu tạo và mối tương quan giữa động từ cấu tạo và động từ phái sinh, đến việc phân chia tiền tố, phân chia các kiểu cấu tạo từ phù hợp với một tiền tố và mối quan hệ giữa chúng.

Cách tiếp cận theo đường hướng cấu tạo từ được tìm thấy trong các công trình của các nhà Nga ngữ nổi tiếng như V.V. Vinográtđốp, L.V. Serờba, E.A. Giêmxkaia, A.N. Trikhônốp, M.A. Cờrôngayz và nhiều tác giả khác.

Vào những năm sau này xuất hiện nhiều hướng nghiên cứu tiền tố động từ, thậm chí cả những lý thuyết cấu tạo tiền tố trong đó có đặt ra những vấn đề mới có tính nguyên tắc và đưa ra giải pháp cho những vấn đề trước đây.

Như vậy, cần phải nói rằng vai trò của tiền tố như một phương thức cấu tạo thể và cấu tạo từ đã được làm sáng tỏ trong các công trình của nhiều nhà nghiên cứu ở Nga và nước ngoài. Hiện nay vấn đề này vẫn được nhiều nhà khoa học thuộc các trường phái khác nhau tiếp tục nghiên cứu và quan tâm đến các bình diện khác nhau của tiền tố: ngữ nghĩa, cấu tạo từ và hành chức.

**1.2. Tổng quan về các công trình của các tác giả người Việt về động từ có tiền tố**

Nhận thức được tầm quan trọng của cách tiếp cận đối chiếu trong giảng dạy tiếng Nga, ở Việt Nam vào những năm cuối của thế kỉ 19 đã xuất hiện nhiều công trình đối chiếu về các vấn đề khác nhau trong tiếng Nga và tiếng Việt. Xuất hiện những công trình cũng như luận án về các vấn đề khác nhau liên quan đến tiền tố của động từ tiếng Nga như luận án của tác giả Ngô Doãn Đãi (1978), Đinh Văn Đức (1978), Nguyễn Thị Tuyết Lê (1979), Nguyễn Quý Mão (1982), Phùng Trọng Toản (1995). Những năm sau này vấn đề này vẫn thu hút được sự quan tâm của các nhà phương pháp, các giảng viên như công trình của thầy Trần Thống (1982), luận án của cô Nguyễn Tuyết Minh (2000), thầy Lưu Bá Minh (2000), Lê Đức Thụ (2003), Đặng Thị Sâm (2005), Mai Nguyễn Tuyết Hoa (2014). Tuy nhiên, trong số các công trình và các tác giả liệt kê trên, chỉ có một số công trình kiên quan đến nghiên cứu đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa của động từ có tiền tố tiếng Nga.

Trong đa số các nghiên cứu kể trên, các tác giả thường dành sự quan tâm hơn đến hoặc là mặt ngữ nghĩa, hoặc là mặt cấu tạo thể, hoặc là cấu tạo từ, hoặc là phương diện chức năng (kết hợp cú pháp). Tuy nhiên, hiện nay chưa phải tất cả các tiền tố đã được nghiên cứu một cách đầy đủ, đặc biệt là nghiên cứu ở bình diện đối chiếu với tiếng Việt.

**1.3. Những kiến thức chung về tiền tố**

Tiền tố hay tiếp đầu từ là một từ tố phụ, một phần tử cấu tạo nhỏ nhất của ngôn ngữ, liên kết với gốc từ, đứng trước gốc từ và thường dùng để cấu tạo từ như một phần của lời nói với nghĩa mới. Tiền tố không phải là thành phần bắt buộc của từ.

Trong tiếng Nga hiện đại có 22 tiền tố hoạt động tích cực. Có thể phân loại tiền tố làm 3 loại phụ thuộc vào cấu trúc ngữ nghĩa của thành tố cấu tạo từ đó là thể - yếu tố hoàn thành (Perf) và thành tố cấu tạo từ (Dn) trong đó n là bất kì sắc thái nghĩa bổ sung nào. Theo đó tiền tố gồm: 1) tiền tố thuần túy thể: *Perf + D0**(делать –* ***с****делать)*; 2) tiền tố vừa cấu tạo thể vừa thêm nghĩa bổ sung: *Perf + Dn*или *Dn + Perf**(стрелять –* ***на****стрелять)*; 3) tiền tố chủ yếu tạo nên nghĩa phái sinh: *Dd + Perf0**(участвовать –* ***со****участвовать)*. Luận án tiếp thu đường hướng khoa học này để nghiên cứu.

**1.4. Vai trò của tiền tố trong việc cấu tạo cặp động từ đối nhau về thể và vấn đề tiền tố thuần túy thể trong tiếng Nga**

Сặp động từ đối nhau về thể là sự đối nhau của hai dạng thức động từ: dạng thức động từ biểu thị hành động trọn vẹn có giới hạn (động từ hoàn thành), và dạng thức động từ không có dấu hiệu bị giới hạn của hành động trọn vẹn. Liên quan đến cặp động từ đối nhau về thể là vấn đề tiền tố thuần túy thể, nghĩa là các tiền tố có chức năng thuần túy cấu tạo thể hoàn thành của động từ được thể hiện ngay chính trong thuật ngữ.

**1.5. Vai trò của tiền tố trong cấu tạo các phương thức hành động mới và cấu tạo từ mới**

 “Phương thức hành động của động từ là những nhóm động từ vừa có đặc trưng ngữ nghĩa, vừa có đặc trưng cấu tạo từ, trên cơ sở đó cấu tạo lại nghĩa của động từ không có tiền tố từ góc độ thời gian, số lượng và đặc trưng kết quả.

***1.5.1. Phương thức hành động thời gian***

Phương thức này gồm 3 loại: *phương thức chỉ sự bắt đầu*, *phương thức hạn chế về thời gian* và *phương thức kết thúc*. Cả 3 phương thức chỉ thời gian này đều khái quát bằng sơ đồ *Perf + Dt'*.

***1.5.2. Phương thức hành động số lượng***

Phương thức này chia làm 2 phương thức: phương thức chỉ số lượng thời gian, khái quát bằng sơ đồ *Perf + Dq+t*, và phương thức chỉ số lượng tăng cường, khái quát bằng sơ đồ *Perf + Dq+i*.

***1.5.3. Phương thức hành động chuyên về kết quả***

Phương thức này bao gồm nhiều phương thức và tất cả các phương thức thuộc nhóm chuyên về kết quả này đều được khái quát bởi sơ đồ ***Perfect + Dr’***.

**1.6. Mối tương quan giữa thể động từ và phương thức hành động**

Phạm trù thể và phương thức hành động là những phạm trù độc lập khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu như thể của động từ là một phạm trù ngữ pháp, thì phương thức hành động là một phạm trù từ vựng-ngữ pháp.

**1.7. Mối tương quan giữa tiền tố với động từ thuộc các nhóm ngữ nghĩa**

Trong thành phần từ vựng động từ có thể chia thành các nhóm động từ có ngữ nghĩa khác nhau như *động từ chuyển động*; *động từ hành động*; *động từ lời nói và âm thanh*; *động từ chỉ tình cảm, trạng thái, tâm trạng*; *động từ cảm nhận*; *động từ tư duy*; *động từ chỉ thay đổi dấu hiệu, đặc điểm* và *động từ chỉ quan hệ qua lại* và động từ thuộc các nhóm ngữ nghĩa khác. Tiền tố ***на-, про-*** cũng có thể kết hợp với động từ thuộc các nhóm ngữ nghĩa kể trên.

**Kết luận chương 1**

1. Nghiên cứu động từ có tiền tố có lịch sử phát triển từ lâu trong ngành ngôn ngữ, nói chung và Nga ngữ, nói riêng. Tổng quan nghiên cứu các công trình của các nhà nghiên cứu về động từ có tiền tố cho thấy có nhiều khuynh hướng nghiên cứu khác nhau về động từ có tiền tố và cả những lý thuyết khác nhau về cấu tạo tiền tố. Những nghiên cứu mới đây về động từ có tiền tố dựa trên những cách tiếp cận theo quan điểm truyền thống và những cách tiếp cận mới khi mô tả tiền tố của động từ.

2. Nhân tố quan trọng ngoại vi của trường thể là phương thức hành động, nghĩa là các nhóm ngữ nghĩa của động từ được xác định bởi dấu hiệu giống nhau trong cách thức diễn ra hành động. Phương thức hành động là những nhóm động từ có tính chất ngữ nghĩa-cấu tạo từ, trên cơ sở đó cấu tạo nên nghĩa của động từ không có tiền tố từ góc độ thời gian, số lượng và đặc trưng kết quả.

3. Giữa thể và phương thức hành động có mối quan hệ mật thiết với nhau. Thể và phương thức hành động gắn kết với nhau về chức năng: cả thể và phương thức hành động đều dùng để thể hiện tính chất diễn ra của hành động. Ở bình diện nội dung cả thể và phương thức hành động đều thuộc cùng một lĩnh vực ngữ nghĩa. Mối tương quan giữa thể và phương thức hành động như trung tâm và ngoại vi của một trường nghĩa, nơi mà thể là trung tâm và ngoại vi là phương thức hành động. Có thể nói nghĩa của thể được thể hiện qua phương thức hành động.

4. Chính tiền tố: *thời gian, số lượng* và *kết quả*, thậm chí là những tiền tố thuần túy ngữ pháp đều bảo đảm cho sự diễn tả chính xác một nội dung cụ thể mà tình huống đưa đến. Mỗi tiền tố là sự tuyển lựa những khả năng phát triển hoặc thể hiện ý định của người nói. Bản thân tiền tố vừa là người truyền bá, vừa là người thể hiện nghĩa được đặt trong chính tiền tố.

Tóm lại, trong ngôn ngữ Nga không thể thiếu một thành tố mang tính ngữ pháp đó là tiền tố, nói một cách chính xác hơn là động từ có tiền tố. Đó cũng chính là vấn đề mà luận án của chúng tôi đi nghiên cứu.

**CHƯƠNG 2: NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ VỚI TIỀN TỐ НА- ПРО- TRONG TIẾNG NGA HIỆN ĐẠI**

**2.1. Kiến thức chung về “ngữ nghĩa” trong tiếng Nga**

***2.1.1. Khái niệm “ngữ nghĩa”***

*Ngữ nghĩa* là khoa học về nghĩa của từ. Xác định nghĩa của đơn vị này hay đơn vị kia của hệ thống kí hiệu, trong đó có ngôn ngữ, là thiết lập nên sự tương ứng thường xuyên giữa những đoạn nhất định có tương quan đối với một đơn vị của văn bản và nội dung, hình thành các quy tắc và phát hiện ra các quy luật từ văn bản đến nội dung và ngược lại.

***2.1.2 Nghĩa của từ và tiền tố động từ***

*2.1.2.1 Nghĩa của từ*

 Nghĩa của từ có thể chia thành hai loại chính: 1) nghĩa là sự phản ánh đặc trưng ngôn ngữ hiện thực ngoài ngôn ngữ và 2) nghĩa là nội dung ngữ nghĩa của kí hiệu trong thành phần của một đơn vị từ vựng có những chức năng tương ứng trong ngôn ngữ. Nghĩa của từ chia làm nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp.

*2.1.2.2. Nghĩa của tiền tố động từ*

 Nghĩa của tiền tố động từ được mô tả trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Nga 80*: động từ có tiền tố mô tả tất cả sự khác biệt về ngữ nghĩa-cấu tạo từ, cú pháp và thể giữa động từ cấu tạo và động từ được cấu tạo phụ thuộc vào sự có mặt của tiền tố ở động từ được cấu tạo.

***2.1.3. Đa nghĩa và đồng âm của tiền tố động từ***

Đa nghĩa được hiểu là khả năng của từ có cùng lúc một số nghĩa. Xem xét ngữ nghĩa tiền tố ***про-*** trong các động từ ***про****жить*, ***про****гулять* và***про****говориться* ta thấy tiền tố này được sử dụng với các nghĩa khác nhau. Trường hợp 1, theo cách giải thích trong từ điển C.U. Ôgiegốp có nghĩa là ‘sống một khoảng thời gian nào đó, sử dụng một khoảng thời gian nào đó, sống bằng cách nào đó, ở đâu đó; trường hợp 2 là ‘đi dạo, bị mất gì đó, bỏ qua gì đó; trường hợp 3 ‘vô tình nói điều gì đó đáng ra không nên nói’. Như vậy, ví dụ trên cho thấy tiền tố ***про-*** không phải có một nghĩa mà là một số nghĩa. Cũng từ đây xuất hiện hiện tượng đa nghĩa và đồng âm.

***2.1.4. Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ tiền tố***

Cấu trúc ngữnghĩa của bất kì một động từ có tiền tố nào có thể được xem như là kết quả của việc kết hợp và tác động qua lại theo quy luật gồm nghĩa của tiền tố, thân động từ và các yếu tố khác của ngữ cảnh gần đó, được chi phối bởi danh từ, cấu trúc liên kết câu và hậu tố -xia (-ся).

***2.1.5. Tiền tố và ngữ cảnh***

Các tác giả xuất phát từ những quan điểm khác nhau, thậm chí đối lập nhau tiếp cận tới vấn đề về mối quan hệ của tiền tố, động từ và các thành tố khác của văn bản. Tuy nhiên họ đều đi đến những điểm chung sau: 1) Tất cả đều cho rằng nghĩa của tiền tố được hình thành trong ngữ cảnh cụ thể gắn liền với với văn phong lời nói theo những mô hình nhất định (mô hình động từ trung tâm); 2) Nghĩa của tiền tố như một thành tố cấu thành trong cấu trúc ngữ nghĩa của động từ có tiền tố tác động qua lại với nghĩa của thân động từ và ngữ cảnh; 3) Trạng từ, bổ ngữ trực tiếp và kết hợp cú pháp thường là các phương tiện ngữ cảnh.

**2.2. Nghĩa của động từ với tiền tố *на-***

 Cần lưu ý là ở chương này chúng tôi chỉ gọi tên nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-, про-***, còn phần ví dụ minh họa các nghĩa này cũng như phần dịch sẽ được trình bày ở chương 3.

***2.2.1. Nghĩa chỉ sự tác động của hành động lên bề mặt của đối tượng***

***2.2.2. Nghĩa tích lũy dần dần một khối lượng nhất định, nghĩa đầy***

***2.2.3. Nghĩa tỉ mỉ, tăng cường hành động***

***2.2.4. Nghĩa một chút, một ít của hành động***

***2.2.5. Nghĩa có lỗi, không đúng khi thực hiện hành động***

***2.2.6. Kết hợp với hậu tố - ся – nghĩa thỏa mãn, thỏa thích khi thực hiện hành động***

***2.2.7. Nghĩa bóng của động từ với tiền tố на-***

 Tất cả nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-*** được mô tả trong bảng tổng kết 2.1:

**Система значений на-глаголов(-ся)**

**Значение тщательности**

**или интенсивности действия**

**Значение постепенного накопления**

**в определенном количестве, достижения полноты действия**

**Значение направленности**

**действия на поверхность предмета**

**С постфиксом «ся» – значение действия**

**до насыщения или удовлетворения**

#### **Значение** **ошибочности или неправильности в совершении действия**

**Значение проявления действия**

**в незначительной степени, слабо, слегка**

Значение ‘очень много, до насыщения или пресыщения’

*Значение ‘очень много до последствий физической усталости’*

*Значение ‘очень много до последствий психологического или мен­тального изменения’*

Значение ‘совершения действия очень много до отрицательных по­следствий’

Значение ‘совершения действия очень много’

*Значение ‘очень много до последствий сильного опьянения алкого­лем или наркотиками’*

*наталкиваться/натолкнуться на статью,*

 *непонятное место*

*наносить/нанести урон, ущерб, обиду*

**Переносные значения на-глаголов**

**Прямые значения на-глаголов**

**Bảng 2.1**

*наводить/навести/нагонять на кого страх,*

*тоску, мысль*

**Устойчивые словосочетания**

**2.3. Nghĩa của động từ với tiền tố *про-***

***2.3.1. Nghĩa hành động xuyên qua một vật gì đó tạo nên một lỗ thủng, khe hở***

***2.3.2. Nghĩa hành động hoặc chuyển động xuyên qua, qua, giữa, vào sâu, vào bên trong vật gì đó***

***2.3.3. Nghĩa chuyển động đi ngang qua địa điểm nào đó***

***2.3.4. Nghĩa vượt qua một khoảng không gian, một khoảng cách nào đó***

***2.3.5. Nghĩa thực hiện hành động kéo dài một khoảng thời gian nào đó***

***2.3.6. Nghĩa mở rộng hành động một cách trọn vẹn, khắp bề mặt***

***2.3.7. Nghĩa thiếu sự chính xác khi thực hiện hành động***

***2.3.8. Nghĩa nhầm lẫn khi thực hiện hành động dẫn đến sự có hại, tổn thất***

***2.3.9. Nghĩa chi phí, tiêu thụ khi thực hiện hành động***

***2.3.10. Nghĩa thực hiện hành động trong khoảng thời gian không lâu***

***2.3.11. Nghĩa thực hiện hành động hạn chế bởi kết quả cụ thể***

***2.3.12. Nghĩa trải dài về một hướng nào đó***

***2.3.13. Với hậu tố -cя – nghĩa hành động xảy ra trong thời gian ngắn, hạn chế hành động***

***2.3.14. Nghĩa tăng cường, tỉ mỉ hành động***

***2.3.15. Nghĩa hành động đạt được kết quả***

***2.3.16. Nghĩa bóng của động từ với tiền tố про-***

Tất cả nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***про-*** được mô tả trong bảng tổng kết 2.2:

*проделать комбинацию*

**Система значений про-глаголов(-ся)**

**Значение совершения действия, ограничивающегося**

**конкретным результатом**

**Переносные значения про-глаголов**

**Прямые значения про-глаголов**

**С постфиксом -ся: значение кратковременности,**

**ограниченности действия**

**Значение протяженности действия**

**в каком-л. направлении**

**Значение ошибочности в совершении действия,**

**приводящей к ущербу, вреду**

**Значение совершения действия в течение какого-л непродолжительного времени**

**Значение траты, расходования на совершаемое действие**

**Значение заполненности действием какого-л. времени, распространенности действия на какой-л. промежуток времени**

**Значение отсутствия необходимой точности в совершении действия, приводящей к какому-л. упущению**

**Значение распространенности действия**

**по всей полноте, на весь предмет**

**Значение направленности действия или движения сквозь или через что-л., между чем-л., внутрь, в глубину чего-л**

**Значение преодоления какого-л. пространства, перемещения на какое-л. расстояние в результате движения или действия**

 **Значение направленности движения мимо кого-л.,**

**чего-л., куда-л. или по какому-л. месту**

**Значение направленности действия сквозь что-л.,**

**в результате образуется отверстие, щель, брешь**

**Значение интенсивности или тщательности действия**

**Значение достижения результата действия**

*проводить/провести время*

*проучить*

*проводить/провести впечатление*

*провалиться экзамен*

*сквозь землю провалиться*

**Bảng 2.2**

**Kết luận chương 2**

1. Trong thực tế giảng dạy tiếng Nga luôn gặp phải vấn đề học sinh biết từ vựng, hiểu cấu trúc ngữ pháp, nhưng lại không biết trong tình huống nào có thể sử dụng những đơn vị từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đó, có nghĩa là không thể sử dụng hành trang từ vựng và ngữ pháp trong lời nói.

2. Động từ có tiền tố tiếng Nga thường gây khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Nga. Sự phức tạp của động từ có tiền tố là do so với các thứ tiếng khác, số lượng tiền tố có trong tiếng Nga nhiều; hầu như tất cả các động từ đều có thể kết hợp với tiền tố này hay tiền tố khác và bằng cách đó sẽ thu được những nghĩa hết sức khác nhau.

3. Tiền tố là phương tiện chủ yếu để cấu tạo nên nghĩa từ vựng mới và sắc thái nghĩa của động từ. Phần trình bày chương 2 đã cho thấy tính nhiều nghĩa của tiền tố tiếng Nga, nói chung, tiền tố ***на-, про-,*** nói riêng: chúng có thể 1) thực hiện chức năng thuần túy thể (cấu tạo động từ hoàn thành); 2) tham gia vào việc cấu tạo phương thức hành động này hay khác; 3) sản sinh ra từ mới.

4. Trong số những tiền tố khó, động từ có tiền tố, tiền tố ***на-, про-,*** đặc biệt là khi có thêm hậu tố ***-xia*** hoạt động tích cực trong quá trình cấu tạo từ. Nó mang vào ngữ nghĩa của động từ sản sinh một số nghĩa cấu tạo từ nhất định. Trong chương này có trình bày tất cả nghĩa gồm cả nghĩa đen và nghĩa bóng, nghĩa tích cực và nghĩa tiêu cực của động từ với 2 tiền tố này (có hoặc không có hậu tố ***-xia***), có chỉ ra tính chất diễn ra hành động trong những ngữ cảnh lời nói cụ thể. Điều này là tiền đề cho phương pháp giảng dạy phần động từ có tiền tố cho người nước ngoài, nói chung, người Việt, nói riêng.

5. Nghiên cứu khả năng kết hợp động từ với tiền tố giúp phát hiện ra sự có mặt của những thành tố nghĩa nhất định trong động từ, giúp hiểu sâu hơn và có cái nhìn toàn diện hơn về cấu trúc ngữ nghĩa của động từ và tiền tố động từ, cũng như nhìn nhận động từ như một đơn vị từ vựng trong hệ thống.

**CHƯƠNG 3: PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN ĐẠT NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ VỚI TIỀN TỐ НА-, ПРО- TRONG TIẾNG VIỆT**

**3.1. Vai trò của ngôn ngữ đối chiếu giữa các phân ngành ngôn ngữ khác**

Nghiên cứu đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt là việc làm cần thiết không chỉ đối với các nhà Nga ngữ, Việt ngữ học, mà còn đối với các nhà phương pháp làm công tác giảng dạy tiếng Nga và tiếng Việt trong các lớp học ngoại ngữ trong điều kiện không có môi trường tiếng. Điều kiện tiên quyết của phương pháp giảng dạy ngoại ngữ chính là ngôn ngữ học đối chiếu.

**3.2. Vấn đề về các hiện tượng hình thái học trong tiếng Việt**

Việc tồn tại hay không hiện tượng hình thái học như là đơn vị của lời nói luôn là vấn đề quan trọng, có tính cấp thiết đối với những nghiên cứu trong giới Việt ngữ học hiện nay. Đây là vấn đề phức tạp, đòi hỏi có những nghiên cứu chuyên sâu. Trong luận án của chúng tôi, cũng không hi vọng có thể đưa ra được một câu trả lời cuối cùng cho vấn đề này, mà chỉ muốn xem xét vấn đề các phương thức biểu đạt nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-, про-*** trong tiếng Việt. Kết quả của nghiên cứu hi vọng sẽ chứng minh cho sự tồn tại hình thái học trong ngôn ngữ đơn lập trong đó có tiếng Việt.

**3.3. Các phương tiện truyền đạt nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố *на-* trong tiếng Việt**

***3.3.1. Phương tiện truyền đạt nghĩa hành động tác động lên bề mặt đối tượng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  …**нагрузили**мою*машину* снарядамипо самую завязку, и сам я на погрузке работал так, что гинастерка к лопаткам прикипала (М. Шолохов, *Судьба человека*). |  | … người taxếpđạnđầy ắp *lên* chiếc *xe tải* của tôi, và bản thân tôi cũng lao vào bốc xếp, áo quân phục xát mỏng bả vai (M. Sôlôkhốp *Số phận con người*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

***3.3.2. Phương tiện truyền đạt nghĩa tích lũy dần dần một khối lượng nhất định, nghĩa đầy***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Он постоял, подумал, а потом кинул пистолет на стол и **наливает** *полный стакан* шнапса, кусочек хлеба взял, положил на него ломтик сала и все это подает мне и говорит: «Перед смертью выпей, русс Иван, за победу немецкого оружия» (М. Шолохов, *Судьба человека*). |  | Hắn đứng lại ngẫm nghĩ, rồi đặt súng xuống bàn, **rót** ***đầy*** *một cốc rượu*, lấy một miếng bánh mì, đặt lên đó một lát thịt mỡ, đưa tất cả cho tôi và nói: “Thằng Nga Ivan, trước khi chết mày hãy cạn cốc chúc mừng chiến thắng của quân đội Đức” (M. Sôlôkhốp, *Số phận con người*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

***3.3.3. Phương tiện truyền đạt nghĩa tỉ mỉ, tăng cường hành động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  – За каким лешим понесло их днем? Степь голая, **налетят** самолеты, ну и **наделают** **лапши**. Соображения у людей нету! (М. Шолохов, *Они сражались за родину*) |  | – Ma quỷ nào xui chúng nó chở người ta đi giữa ban ngày thế? Thảo nguyên trần trụi, máy**bay *như rươi***, chà đến**nát *như tương***mất, thật chẳng biết cân nhắc gì cả! (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ Quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch) |

***3.3.4.*** ***Phương tiện truyền đạt nghĩa một chút, một ít của hành động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| «Ты промокнешь, Мери, **накрапывает** *дождь*, а ветер, того и гляди, принесет ливень» (А. Грин, *Алые паруса*). |  | “Cháu sẽ bị ướt, Meri ạ, *trời* đang ***lất phất* mưa**, cứ cái điệu gió này thì trời sắp mưa to đấy!» (A. Grin, *Cánh buồm đỏ thắm*, Phan Hồng Giang dịch). |

***3.3.5. Phương tiện truyền đạt nghĩa thỏa mãn, thỏa thích khi thực hiện hành đông***

*1. Nghĩa ‘rất nhiều đến no nê, thỏa thích’ (sắc thái tích cực và tiêu cực)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  На вас и сейчас-то *не* **налюбуешься**, а что же было лет двадцать назад? (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*) |  | Giờ đây **nhìn ngắm** bà ***mãi mà không chán***, huống gì hai mươi năm trước đây? (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch) |
| Третьи сутки через хутор войско идет, **нагляделись** на вас вволюшку!(М. Шолохов, Они сражались за Родину) |  | Đã ba ngày đêm rồi, quân đội cứ lũ lượt chạy qua xóm này, **nhìn mãi** các anh ***đến phát ngấy***! (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch) |

*2. Nghĩa ‘rất nhiều dẫn đến những hậu quả tiêu cực’*

а) Nghĩa ‘rất nhiều dẫn đến sự mệt mỏi thể chất’

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  В ожидании его возвращения наши друзья раз десять выкупались, вдоволь нанырялись, ***до одурения*** **нажарились** на солнце и наконец, сильно проголодавшись, начали беспокоиться (Л. Лагин, *Старик Хоттабыч*). |  | Trong khi chờ đợi ông Khottabych trở về, hai cậu bạn của chúng ta đã xuống tắm biển cả chục lần, đã hụp lặn chán chê, đã nằm **phơi nắng** *nhiều* tới mức ***đừ cả người*** và cuối cùng, đã cảm thấy đói ghê ghớm và bắt đầu lo lắng (L. Laghin, *Ông già Khottabych*, Minh Đăng Khánh dịch). |

b) Nghĩa ‘rất nhiều dẫn đến hậu quả say xỉn do rượu hay ma túy’

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Он знал уже, что приедет и ***будет бить ее***. Так случалось всякий раз, когда Орозкул **напивался** (Ч. Айтматов, *Белый пароход*). |  | Y biết: về đến nhà *y* ***sẽ đánh vợ***. Mỗi lần Ôrôzơkun **nốc** **rượu** **say** về đều xảy ra như thế (Tr. Aitmatốp, *Con tàu trắng*, Phạm Mạnh Hùng dịch). |

c) Nghĩa ‘rất nhiều dẫn đến sự thay đổi về tâm lý và nhận thức’

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Потому и ***подпирает мне под дыхало***, как только вспомню, *сколько* я тогда донецкой водички **нахлебался**... (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*). |  | Vì thế mà cứ ***lợm đến tận cổ*** mỗi khi nhớ lại ngày ấy mình đã **uống** *biết bao* nước sông Đônét … (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

*3. Nghĩa‘rất nhiều’*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Я и так нынче до того **натерпелся** ***всякой всячины***, что вдоль моего терпения все швы полопались... (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*). |  | Như mình hôm nay phải **chịu đựng** ***trăm thứ bà giằn***, đến nỗi mọi đường khâu của cái túi chịu đựng của mình đã bục cả rồi… (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

***3.3.6. Phương tiện truyền đạt nghĩa có lỗi, không đúng khi thực hiện hành động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| С устатку да со зла чего только не придумаешь, с дурна ума чего не **наговоришь**... (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*).  |  | Mệt mỏi và bực tức thế này làm gì mà không nghĩ vớ vẩn, đầu óc mụ đi thì cứ **nói *bậy***… (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc* Nguyễn Duy Bình dịch). |

Phương tiện truyền đạt nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-***đượcmô tả trong bảng tổng kết dưới đây (bảng 3.1)

Vпок. интен. и фразеол. ***(buốt, đẫy, ngấy, như rươi, như tương)***

**Средства передачи значений русских на-глаголов(-ся)**

**во вьетнамском языке**

**Значение направленности действия на поверхность предмета**

**Значение постепенного накопления в определенном количестве, достижения полноты действия, интенсивного действия**

**Значение тщательности или интенсивности действия**

**Значение проявления действия в незначительной степени, слабо, слегка**

**Значение ошибочности или неправильности в совершении действия**

**С постфиксом -ся**

***Значение ‘очень много до насыщения или пресыщения’***

***Значение ‘очень много до отрицательных последствий’***

***Значение ‘очень много’***

**НА**-V воспр. и раз. гр.

**V** пок. насыщен. (*mãi mà không* *chán,*

*cho đã khát, chán chê*, *thỏa thích…*)

**НА-V**раз. гр.

**V** пок. отриц. оттен. (***phát ngấy***, ***đến ngán hết chỗ nói*** )

**НА**-Vдейст.

**V** пок. устал. (***mệt lử, đừ cả người, mặt tái xanh***…)

**НА**-Vвоспр.

**V** пок. послед. (***chẳng lấy gì làm lạ, nói theo***) + **KC**

**НА**-V сост./настр.

**V** пок. степен. (***cơ man nào là tai họa, quá nhiều những đói khát, trăm thứ bà giằn***)

**НА**-V раз. гр.

**V**0 **(kỳ cọ, đánh bóng, cháy bỏng,**

 **sôi sục)**

**НА**-Vдейст.

**V** пок. незнач. степен. (***khe khẽ***, ***lất phất***, ***lâm thâm***, ***lâm dâm***)

**НА**-V реч./дейст.

**V** пок. неправ / ошибоч. (***bậy***, ***nhảm nhí***, ***bậy bạ***, ***um***, ***trò***, ***tai họa***)

**На**-V неперех./перех.

**V** пок. интен**. (*thật* *nhiều*, *nhiều*, *đông*, *đầy*, *đẫy*) + КС**

**V0 (tích cóp,ngập)**

**На**-V движ. перем.

V пок. поверх. (***lên***, ***vào***, ***phải***, ***trên***)

**+ KC**

**На**-V действ./состоян.

дд

V0 (**chuếnh choáng**,**đổ đốn**)

Vдейств./состоян. (***đánh vợ****,* ***hiền từ***

***vui vẻ***)

**Bảng 3.1**

**3.4. Phương tiện truyền đạt nghĩa của động từ với tiền tố *про-* trong tiếng Việt**

***3.4.1. Phương tiện truyền đạt nghĩa xuyên qua tạo lỗ thủng, khe hở***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *В четырех местах* ветровое стекло **пробили**, радиатор **пропороли** *пулями* (М. Шолохов, *Судьба человека*). |  | Kính chắn gió bị **xuyên** *bốn lỗ*, bộ phận tản nhiệt bị **bắn *thủng*** *nhiều chỗ* (M. Sôlôkhốp, *Số phận con người*). |

***3.4.2. Phương tiện truyền đạt nghĩa chuyển động xuyên qua, giữa, vào sâu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| И музыка **пронизала** *его* ***насквозь***, сладкой волной проходя по сердцевине костей (Л. Улицкая, *Сонечка*). |  | Và điệu nhạc của trời đất **xuyên** ***suốt*** *người cậu*, thấm tới tận xương tủy từng đợt sóng dâng trào (L. Ulitskaya, *Sonechka*, Nguyễn Thị Kim Hiền dịch). |

***3.4.3. Phương tiện truyền đạt nghĩa chuyển động ngang qua***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Она единовременно думала о том, что ***мимо*** *нее* **прошла** большая любовь, которая повторяется только один раз в тысячу лет (А. Куприн, *Гранатовый браслет*). |  | Trong một lúc, nàng nghĩ rằng một tình yêu lớn đã **đi *ngang qua*** *đời nàng*, tình yêu mà phải hàng nghìn năm mới gặp lại một lần (A. Cuprin, *Chiếc vòng thạch lựu*, Đoàn Tử Huyến dịch). |

***3.4.4. Phương tiện truyền đạt nghĩa chuyển động, vượt qua khoảng cách nhất định***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| На ужин съели полбанки мясных консервов нужны силы, чтобы завтра **пройти** не ***менее пятнадцати километров*** (В. Осипов, *Неотправленное письмо*). |  | Buổi tối, hai người ăn nửa ống thịt hộp – cần phải lấy sức để ngày mai **đi** **được** ít nhất là ***mười lăm cây số*** (V. Ôxipốp, *Bức thư không gửi*, Đoàn Tử Huyến dịch). |

***3.4.5. Phương tiện truyền đạt nghĩa hoàn thành hành động trong khoảng thời gian nhất định***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| – Я с вами на этом леднике согласен ***всю жизнь*** **просидеть**, – убежденно сказал Лопахин (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*). |  | Tôi thuận tình ***suốt đời*** **ở** với cô trong kho ướp lạnh này, – Lôpakhin nói cương quyết (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

***3.4.6. Phương tiện truyền đạt nghĩa lan tỏa hành động khắp đối tượng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| А ***по становищу*** **пронеслась** тревожная весть, что неизвестно откуда появились дети киргизского племени (Ч. Айтматов, *Белый пароход*). |  | Trong lúc đó, cái tin đáng lo ngại **lan ra *khắp khu doanh trại***: trẻ con Kirghizix bỗng dưng xuất hiện, chẳng rõ ở đâu ra (Tr. Aitmatốp, *Con tàu trắng*, Phạm Mạnh Hùng dịch). |

***3.4.7. Phương tiện truyền đạt nghĩa thiêu vắng sự chính xác cần có dẫn đến sơ suất***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Надо же было в такой день, когда купили портфель, когда он уже мечтал, как пойдет в школу, **проглядеть** *телка*! (Ч. Айтматов, *Белый пароход*) |  | Hôm nay, khi ông mua cho nó cái cặp và nó mơ ước cắp sách đến trường thì sao nó lại ***sơ suất* không để ý***đến* *con bê* kia chứ! (Tr. Aitmatốp, *Con tàu trắng*, Phạm Mạnh Hùng dịch) |

***3.4.8. Phương tiện truyền đạt nghĩa sai, nhầm khi thực hiện hành động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Только Женя, увлёкшись, *чуть не* **проболтался** (Л. Лагин, *Старик Хоттабыч*). |  | Chỉ có Gienia, vì quá say sưa, *suýt nữa thì* **nói *lộ ra*** (L. Laghin, *Ông già Khottabych*, Minh Đăng Khánh dịch). |

***3.4.9. Phương tiện truyền đạt nghĩa chi phí, tiêu xài khi thực hiện hành động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Упоминаю, однако же, для обозначения впредь, что он прожил в свою жизнь *три состояния*, и весьма даже крупные, всего *тысяч* на *четыреста с лишком* и, пожалуй, более (Ф. Достоевский, *Подросток*). |  | Song tôi cũng xin nhắc để nêu rõ trước rằng ông đã **tiêu** **hoang** hết ***ba sản nghiệp*** của những sản nghiệp thật rất lớn, cả thảy là *hơn bốn trăm ngàn rúp*, không biết chừng còn nhiều hơn thế nữa (F. Dostoievski, *Đầu xanh tuổi trẻ*, Thúy Toàn, Nguyễn Chiến, Lê Đức Mẫn dịch). |

***3.4.10. Phương tiện truyền đạt nghĩa thực hiện hành động không lâu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Мальчик спал. ***Один раз только*** он проснулся, когда где-то **прогрохотал** выстрел (Ч. Айтматов, *Белый пароход*). |  | Thằng bé ngủ. ***Chỉ có một lần*** nó thức giấc khi có tiếng súng **nổ vang** ầm ầm ở đâu đó (Tr. Aitmatốp, *Con tàu trắng*, Phạm Mạnh Hùng dịch). |

***3.4.11. Phương tiện truyền đạt nghĩa hạn chế bởi kết quả cụ thể***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Бим подошел к ней, посмотрел на ладошки, закрывавшие личико, и ***чуть*** **проскулил** (Г. Троепольский, *Белый Бим Черное ухо*). |  | Bim tiến lại gần cô, nhìn lên đôi bàn tay đang ôm mặt và **kêu** **lên** ***khe khẽ*** (G. Trôiepônxki, *Con bim trắng tai đen*, Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch). |

***3.4.12. Phương tiện truyền đạt nghĩa trải dài theo hướng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***В направлении от Рыковского до Палева*** скоро **проляжет** почтово-телеграфный тракт (А. Чехов, *Остров Сахалин*). |  | Sắp tới sẽ có một tuyến đường điện tín kéo dài *từ Rưicốpxki đến Palép*. |

***3.4.13. Phương tiện truyền đạt nghĩa thời gian ngắn***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| – Говорю тебе, что и в мыслях ничего не держал, а так просто **прошелся** *по хутору* (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*). |  | – Mình đã nói rằng mình chẳng có ý nghĩ gì về điều ấy cơ mà, mình chỉ **dạo *qua*** *trong xóm* thôi (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

***3.4.14. Phương tiện truyền đạt nghĩa tăng cường***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Целый день дождь шел, лохмотья на нас хоть выжми; все мы на холодном ветру **продрогли** ***как собаки, зуб на зуб не попадает*** (М. Шолохов, *Судьба человека*). |  | Mưa tầm tã suốt ngày, những mảnh quần áo tả tơi trên thân hình ướt sũng, trước làn gió rét, tất cả chúng tôi như bầy chó **run *lẩy bẩy***, ***hai hàm răng lập cập liên hồi*** (M. Sôlôkhốp, *Số phận con người*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

***3.4.15. Phương tiện truyền đạt nghĩa đạt được kết quả***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| – Мне, милый мой, утешение только теперь нужно, а после войны я как-нибудь и без утешениев **проживу**, своими силами (М. Шолохов, *Они сражались за Родину*). |  | – Anh bạn thân mến ạ, chỉ có giờ đây mình mới cần có một sự an ủi, chứ còn sau chiến tranh, cóc cần an ủi mình cũng **sống *được*** bằng sức của mình (M. Sôlôkhốp, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

Các phương tiện truyền đạt nghĩa của động từ với tiếng Nga tiền tố ***про-*** được phản ánh trong bảng tổng hợp 3.2.

Vдейств. + (***thủng****,* ***qua*)**

**Средства передачи значений про-глаголов(-ся)**

**во вьетнамском языке**

**Значение направленности действия сквозь что-л., в результате образуется отверстие, щель, брешь**

**Про**-Vдейств.

V0 **(xuyên)**

**Значение направленности действия или движения сквозь или через что-л., между чем-л, внутрь, в глубину чего-л**

**Значение направленности движения мимо кого-л., чего-л., куда-л. или по какому-л. месту**

**Значение преодоления какого-л. пространства, перемещения на какое-л. расстояние в результате движения или действия**

**Значение заполненности действием какого-л. времени, распространенности действием на какой-л. промежуток времени**

**Значение распространенности действия по всей полноте, на весь предмет**

**Значение отсутствия необходимой точности в совершении действия, приводящей к какому-л. упущению**

**Значение ошибочности в совершении действия, приводящей к ущербу, вреду**

**Значение траты, расходования на совершаемое действие**

**Значение совершения действия в течение какого-л непродолжительного времени**

**Значение совершения действия, ограничивающегося конкретным результатом**

**Значение протяженности действия в каком-л. направлении**

**С постфиксом -ся: значение кратковременности, ограниченности действия**

**Значение интенсивности действия**

**Значение достижения результата**

**Про**-V движ. / действ.

V движ. / действ. + (***bên trong***, ***suốt, giữa)***

**Про**-V движ.

V движ. + (***ngang qua, sát, qua)***

**+ KC**

**Про**-V движ.

V движ. с единиц. измерен. (***mười lăm cây số, gần hai trăm cây số, mười lăm mét …***)

**Про**-Vдейств.

Vдейств. с врем. единиц. (***suốt cả tối***, ***cả******đêm***, ***suốt đời***, ***ngần ấy năm…***)

**Про**-V перех./неперех.

Vпок. полн. (***thấu đáo, thêm, khắp,***

***từ này... đến kia***) + **KC**

**Про**-V раз. разр.

Vпок. отсут. точн. (***sơ suất,*** ***trệch***)

Vпроиз. (**trốn học**)

**Про**-Vречи

Vпок.ошибоч. (***lộ, buột miệng,***

 ***lỡ miệng***)

**Про**-Vдейств.

Vдопол. (***ba sản nghiệp, hơn bốn trăm ngàn rúp, của hồi môn, tiền***)

**Про**-Vзвуч.

V звуч. c показ. огранч. вр. ***(chỉ có một lần, nhỏ dần, im lăng, đúng lúc ấy)***

**Про**-V реч / звуч.

**V**показ. харак. *(****khe khẽ, ấp úng, lắp bắp, ngập ngừng)***

**V**с показ. харак. *(****khe khẽ, ấp úng, lắp bắp, ngập ngừng)***

**Про**-Vдейств.

V0 + **KC (*đặt giữa…, kéo dài từ… đến*)**

**Про**-V

V пок. огр. результ. (***qua, ngắn ngủi***) + **KC**

**Про**-Vраз. гр.

V пок. интен. ( ***như chuột lột, cầm cập, sũng, lẩy bẩy, hai hàm răng lập cập liên hồi, rát tai, giòn tan…)***

**Про**-Vраз. гр.

V пок. результ. (***được***)

**Bảng 3.2**

**Kết luận chương 3**

1. Mục đích của quá trình dạy ngoại ngữ, nói chung, và tiếng Nga như một ngoại ngữ, nói riêng, trước hết là việc hình thành ở người học năng lực ngôn ngữ, cũng như năng lực giao tiếp chẳng hạn như là việc nắm những kiến thức về hệ thống ngôn ngữ, về các quy tắc hành chức của các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói và nhờ đó là khả năng hiểu được ý tưởng của người khác và biết diễn đạt ý tưởng của mình ở dạng nói và viết. Để đạt được mục đích đó, ngay từ đầu phải đặt việc nghiên cứu đối chiếu giữa ngoại ngữ với tiếng mẹ đẻ ở tất cả các cấp độ.

2. Cho dù mỗi ngôn ngữ có khác nhau về loại hình, về cấu trúc thế nào đi chăng nữa thì bất kì một nội dung lôgic-xúc cảm nào được diễn tả bằng phương tiện của một ngôn ngữ này cũng đều tìm thấy những phương tiện tương ứng để thể hiện chúng ở một ngôn ngữ khác. Sự tương đồng về ngữ nghĩa là cơ sở để có thể tiến hành đối chiếu các phương tiện biểu đạt chúng trong các ngôn ngữ khác nhau, nhất là các ngôn ngữ rất khác nhau về loại hình. Áp dụng phương pháp đối chiếu quá trính dạy học sẽ được rút ngắn và làm cho nó có hiệu quả hơn.

3. Trong tiếng Việt sử dụng các phương thức khác nhau để truyền tải những sắc thái nghĩa tinh tế của động từ với tiền tố ***на-*** và ***про-***. Đó có thể là các phương thức ngữ pháp, từ vựng-ngữ pháp cũng như là phương thức từ vựng (phương thức ngữ cảnh). Như vậy, có thể đưa ra nhận xét sau: trong tiếng Nga, nghĩa chung nhất của động từ có tiền tố được tạo nên từ ngữ nghĩa của thân động từ cấu tạo cộng thêm nghĩa của tiền tố ***на-, про-*** và hậu tố ***-xia*** đó; chúng được biểu đạt sang tiếng Việt nhờ động từ gốc, trạng từ, cụm từ, các yếu tố cũng như các phương thức mở rộng.

4. Việc phân tích một khối lượng lớn các ví dụ minh họa cho phép ta có thể khẳng định rằng, ngoài nghĩa đen các động từ với tiền tố ***на-*** và ***про-*** còncó cả nghĩa bóng. Nghĩa bóng làm cho lời nói của chúng ta trở nên giàu hình ảnh hơn, biểu cảm hơn. Những nghĩa này có thể được biểu đạt bởi các cụm từ cố định hoặc các thành ngữ và trong những trường hợp như vậy giữa tiếng Nga (ngôn ngữ nguồn) và tiếng Việt (ngôn ngữ đích) như đã được chỉ ra trong luận án có sự tương ứng hoàn toàn hoặc tương ứng không hoàn toàn.

**KẾT LUẬN**

Một trong số những mục đích quan trọng nhất của ngôn ngữ học đối chiếu – bộ môn khoa học nghiên cứu so sánh bất cứ một ngoại ngữ nào với tiếng mẹ đẻ, chính là việc làm rõ ở hai thứ tiếng này sự giống và khác nhau nhằm tạo tiền đề cho việc tìm ra một phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, cho việc biên soạn sách giáo khoa mang định hướng dân tộc, làm từ điển song ngữ, cũng như để dịch các tác phẩm văn học từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng nước ngoài và ngược lại. Vai trò quan trọng của ngôn ngữ học đối chiếu đã được khẳng định từ lâu trong ngành ngôn ngữ học và hiện tại vẫn là một vấn đề mang tính cấp thiết. Tiền tố như một phương thức cấu tạo từ của động từ tiếng Nga là một trong những vấn đề quan trọng và cấp thiết nhất trong việc đối chiếu tiếng Nga với tiếng Việt. Đây cũng chính là vấn đề mà luận án sẽ đi nghiên cứu. Có thể rút ra những kết luận chính sau đây:

Trong tiếng Nga, tiền tố là một phương thức cấu tạo hình thái và cấu tạo từ. Theo ước tính sơ bộ có trên 20 tiền tố được sử dụng thường xuyên và mang nhiều sắc thái nghĩa khác nhau. Có những tiền tố khi kết hợp với động từ thuộc các nhóm ngữ nghĩa sẽ tạo nên các phương thức hành động nhất định; có những tiền tố khi kết hợp với động từ lại cấu tạo nên dạng hoàn thành thể của động từ. Tiền tố mà chúng tôi lựa chọn để nghiên cứu là tiền tố ***на-*** и ***про-*** cũng làm hai chức năng trên. Tuy nhiên,trong phạm vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi chỉ xem xét những đặc trưng của hai tiền tố này với chức năng cấu tạo từ với những cấu trúc ngữ nghĩa xác định. Như trên đã chỉ rõ, cấu trúc ngữ nghĩa của bất kì một động từ có tiền tố nào cũng đều là kết quả có tính quy luật của việc kết hợp và tác động qua lại giữa tiền tố, thân động từ và các phương tiện ngữ cảnh gần nó: danh từ điều khiển, cấu trúc liên kết câu và hậu tố ***-ся*** … tạo nên khả năng để hiện thực hóa những nghĩa cụ thể của động từ có tiền tố.

Sự đa dạng về nghĩa, tính muôn màu muôn vẻ của cấu trúc ngữ nghĩa của động từ với tiền tố nói chung và tiền tố ***на- -(ся)*** и ***про- -(ся)***, nói riêng,làm giàu kho từ vựng của tiếng Nga, làm cho tiếng Nga biểu cảm hơn và tinh tế hơn trong cách diễn đạt. Song chính điều này cũng gây không ít khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Nga.

Kết quả chủ yếu của luận án là đưa ra các các phương thức biểu đạt một khối lượng lớn nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-***, ***про-*** trongtiếng Việt. Đây là một khâu hết sức quan trọng trong quá trình giảng dạy tiếng Nga ở Việt Nam. Sự khác nhau về phương thức biểu đạt hệ thống nghĩa của động từ khi kết hợp với tiền tố này hay tiền tố kia trong hai thứ tiếng Nga và Việt phụ thuộc chủ yếu ở những đặc trưng về mặt loại hình của hai thứ tiếng đó. Nếu như trong tiếng Nga, hệ thống nghĩa của nhóm động từ này được biểu đạt chủ yếu bằng động từ có tiền tố cùng với sự giúp đỡ của các phương tiện ngữ cảnh, thì trong tiếng Việt lại được thể hiện bằng động từ kết hợp với các chỉ tố biểu đạt tích chất diễn ra của hành động cùng các phương tiện ngữ cảnh khác nhau như các trạng từ chỉ mức độ, trạng từ chỉ không gian, thời gian, các cấu trúc có bổ ngữ trực tiếp và đôi khi là cụm từ cố định mang tính thành ngữ trong tiếng Việt.

Các phương thức biểu đạt nghĩa của động từ tiếng Nga với tiền tố ***на-, про-*** hết sức phong phú và đa dạng. Khi biểu đạt các nghĩa này trong tiếng Việt, người ta sử dụng những phương thức biểu đạt khác nhau để truyền tải những sắc thái nghĩa tinh tế này. Đó có thể là phương thức ngữ pháp,phương thức từ vựng-ngữ pháp, cũng như phương thức từ vựng (hay còn gọi là phương thức dùng ngữ cảnh). Vì thế, trong tiếng Nga, nghĩa của động từ có tiền tố bao bồm nghĩa của thân động từ gốc và nghĩa bổ sung do tiền tố ***на-*** và ***про-***, cũng như hậu tố ***-(ся)*** mang vào cho động từ đó. Nghĩa này được biểu đạt trong tiếng Việt nhờ động từ gốc, trạng từ, cụm từ và các phương tiện ngữ cảnh mở rộng.

Việc phân tích các ví dụ minh họa cho chúng thấy động từ có tiền tố ***на-*** và ***про*** có cả một kho tàng nghĩa. Những động từ với hai tiền tố này không chỉ có nghĩa đen, mà còn có cả nghĩa bóng. Chính những nghĩa bóng này làm cho lời nói của chúng ta trở nên sinh động hơn và biểu cảm hơn. Những nghĩa này có thể được biểu đạt bằng các cụm từ cố định hoặc các thành ngữ, và trong trường hợp này, như chúng tôi đã trình bày, giữa ngôn ngữ nguồn (tiếng Nga) và ngôn ngữ đích (tiếng Việt) tìm thấy sự tương đồng, có thể là tương đồng hoàn toàn hoặc tương đồng bộ phận.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được ứng dụng trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ tại các lớp học ở Việt Nam; đề xuất phương pháp dạy phần kiến thức liên quan đến động từ có tiền tố. Kết quả nghiên cứu của luận án còn là chỗ dựa vững chắc cho việc biên soạn sách giáo khoa mang định hướng dân tộc; việc biên soạn từ điển song ngữ Nga-Việt và Việt-Nga; ứng dụng trong các giờ dạy dịch, trong dịch thuật các ấn phẩm từ Nga sang Việt và từ Việt sang Nga.

Luận án mới chỉ đi xem xét nghĩa của 2 tiền tố ***на-*** và ***про-***. Việc mô tả này chưa thể cung cấp cái nhìn toàn cảnh về cấu trúc ngữ nghĩa của động từ có tiền tố tiếng Nga. Đề tài cần tiếp tục được nghiên cứu dưới dạng đối chiếu với các tiền tố khác mà đến nay vẫn chưa được đề cập đến hoặc chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều công trình với đề tài tương tự để đưa ra được bức tranh đầy đủ hơn về các phương thức biểu đạt nghĩa động từ tiếng Nga với tiền tố trong tiếng Việt để có thể hỗ trợ những người làm công tác giảng dạy và dịch thuật.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ**

**LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Dương Trần Hương Thảo (2017), “Động từ tiếng Nga thể hoàn thành biểu thị nghĩa kết quả hành động và phương thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự* (09), tr. 3-9, Hà Nội, ISSN2525-2232.

2. Dương Trần Hương Thảo (2017), “Vai trò của ngôn ngữ học đối chiếu trong giảng dạy ngoại ngữ và một số dạng bài tập khắc phục chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự* (10), tr. 19-27, Hà Nội, ISSN2525-2232.

3. Зыонг Чан Хыонг Тхао (2018) “Введение контрастивной лингвистики в методику преподавания русского языка курсантам в Академии военных наук”, *Современные гуманитарные исследования*, стр. 79-82, Москва, ISSN1012-9103.

4. Dương Trần Hương Thảo (2018) “Семантическая структура префиксальных глаголов русского языка”, *International Graduate Research Symposium Proceedings: Linguistics – Foreign Language Education – Interdisciplinary Fields,* Hội thảo quốc tế GRS 2018, Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 611-619, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN978-604-62-6097-4.

5. Dương Trần Hương Thảo (2019) “Hiện tượng chuyển nghĩa của động từ tiếng Nga khi kết hợp với các tiền tố và hậu tố -CЯ”. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự* (18), tr. 3-7, Hà Nội, ISSN2525-2232.